

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /07/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lưu Kiếm)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX			TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9/1	13=10/ 2	14=11/ 2
	TỔNG CHI	411.987.469	94.076.704	317.910.765	342.568.000	69.419.469	83.574.263	23.833.376	59.740.887	186.158.035	43.977.043	142.180.992	45,19%	46,75%	44,72%
I	Chi Đầu tư	94.076.704	94.076.704		54.600.000	39.476.704	23.833.376	23.833.376		43.977.043	43.977.043	-	46,75%	46,75%	
II	Chi thường xuyên	311.193.765	-	311.193.765	281.251.000	29.942.765	59.740.887	-	59.740.887	141.544.792	-	141.544.792	45,48%		45,48%
1	Chi giáo dục	155.284.664		155.284.664	138.754.000	16.530.664	32.308.113		32.308.113	76.570.715	-	76.570.715	49,31%		49,31%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000		390.000	390.000		151.000		151.000	151.000	-	151.000	38,72%		38,72%
3	Chi y tế	7.286.000		7.286.000	7.286.000		1.579.838		1.579.838	2.948.733	-	2.948.733	40,47%		40,47%
4	Chi văn hóa, thông tin	1.529.160		1.529.160	1.473.000	56.160	355.019		355.019	725.374	-	725.374	47,44%		47,44%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	460.000		460.000	460.000		-			45.000	-	45.000	9,78%		9,78%
6	Chi thể dục thể thao	515.000		515.000	515.000		81.425		81.425	178.512	-	178.512	34,66%		34,66%
7	Chi bảo vệ môi trường	4.430.000		4.430.000	4.430.000		71.125		71.125	119.625	-	119.625	2,70%		2,70%
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.092.487		9.092.487	8.014.000	1.078.487	201.115		201.115	427.765	-	427.765	4,70%		4,70%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	48.877.455		48.877.455	37.550.000	11.327.455	11.177.430		11.177.430	28.916.121	-	28.916.121	59,16%		59,16%
10	Chi an ninh, quốc phòng	9.034.000		9.034.000	8.284.000	750.000	3.081.461		3.081.461	4.346.207	-	4.346.207	48,11%		48,11%
11	Chi cho công tác xã hội	72.896.000		72.896.000	72.696.000	200.000	10.627.204		10.627.204	26.880.932	-	26.880.932	36,88%		36,88%
12	Chi khác	1.399.000		1.399.000	1.399.000		107.157		107.157	234.807	-	234.807	16,78%		16,78%
III	Dự phòng ngân sách	6.717.000	-	6.717.000	6.717.000		-	-	-	636.200	-	636.200	9,47%		9,47%
1	Dự phòng ngân sách	6.717.000		6.717.000	6.717.000		-			636.200	-	636.200	9,47%		9,47%